

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.237.929.861.863	1.102.545.495.454
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	103.536.627.288	354.924.432.562
1. Tiền	111		103.536.627.288	354.924.432.562
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	228.430.988.056	19.400.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		228.430.988.056	19.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		391.535.722.214	223.351.707.292
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	91.895.637.428	33.442.054.524
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	13.966.165.261	25.787.033.636
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	290.765.982.114	174.577.448.087
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(5.092.062.589)	(10.454.828.955)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	493.164.239.287	485.500.630.893
1. Hàng tồn kho	141		493.164.239.287	485.500.630.893
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.262.285.018	19.368.724.707
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	974.369.217	430.431.240
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.368.336.603	16.630.247.683
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.9	89.807.771	52.683.494
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	1.829.771.427	2.255.362.290
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		493.898.055.334	403.617.055.917
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.646.285.684	4.719.569.844
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.11	311.756.713	575.024.713
2. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.12	2.778.985.399	2.778.985.399
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.13	2.248.673.858	2.247.458.018
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.14	(693.130.286)	(881.898.286)
II. Tài sản cố định	220		37.957.476.587	42.517.306.482
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.15	37.957.476.587	42.463.670.118
- Nguyên giá	222		87.852.057.458	91.430.623.185
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.894.580.871)	(48.966.953.067)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.16	-	-
- Nguyên giá	228		253.820.000	253.820.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(253.820.000)	(253.820.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	53.636.364
III. Bất động sản đầu tư	240	V.17	69.985.384.009	16.769.035.422
- Nguyên giá	241		72.685.962.613	18.670.202.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.700.578.604)	(1.901.167.392)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.18	378.064.391.655	339.611.144.169
1. Đầu tư vào công ty con	251		149.474.388.081	126.654.410.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		203.664.264.559	191.274.351.559
3. Đầu tư dài hạn khác	258		52.315.276.910	46.900.876.910
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(27.389.537.895)	(25.218.494.300)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.244.517.399	-
1. Tài sản dài hạn khác	268	V.19	3.244.517.399	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.731.827.917.197	1.506.162.551.371

05/21/13
 SÀI GÒN
 CÔNG TY TNHH
 XÂY DỰNG SÀI GÒN
 VÀ KIẾN TRÚC
 NAM
 7 - TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		472.831.860.418	325.205.464.742
I. Nợ ngắn hạn	310		331.825.894.999	158.482.547.981
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.20	14.170.438.641	19.460.200.000
2. Phải trả người bán	312	V.21	236.929.754.869	75.251.101.944
3. Người mua trả tiền trước	313	V.22	17.693.770.274	9.494.620.790
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.23	5.839.577.270	6.582.677.459
5. Phải trả người lao động	315		5.175.551.169	4.488.850.722
6. Chi phí phải trả	316	V.24	447.069.530	3.474.452.326
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.25	48.944.770.444	38.452.109.014
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.624.962.802	1.278.535.726
II. Nợ dài hạn	330		141.005.965.419	166.722.916.761
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.26	937.905.533	937.905.533
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.27	160.000.000	160.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.28	14.503.357.842	13.934.193.298
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.29	109.100.760.539	151.690.817.930
5. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.30	16.303.941.505	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.258.996.056.779	1.180.957.086.629
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.31	1.258.996.056.779	1.180.957.086.629
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.083.029.878.768	909.587.996.614
Trong đó: Vốn nhận liên doanh			3.450.075.862	3.450.075.862
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		47.628.194.122	1.703.929.177
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	14.113.516.501
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		61.618.774.609	196.139.462.278
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	70.269.791
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		66.719.209.280	59.341.912.268
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.731.827.917.197	1.506.162.551.371

884
 G TỶ
 M HỮU
 TỰ V
 KẾ T
 M TỐA
 VIỆ
 HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
- Phải thu		36.976.148.027	17.238.915.318
- Phải trả		5.530.565.195	5.530.565.195
5. Ngoại tệ các loại (USD)		47.531,95	47.483,56
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Dang

Đỗ Điền Đăng

Ngày 28 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

md

Trần Minh Đạo

Tổng Giám đốc



kh

Nguyễn Văn Khởi



BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		342.568.690.095	273.541.167.175
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	342.568.690.095	273.541.167.175
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	273.247.286.292	224.220.652.375
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		69.321.403.803	49.320.514.800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	118.690.019.788	116.145.263.545
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.603.188.407	3.788.467.568
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.288.126.628	1.234.403.237
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	12.599.720.176	9.063.122.650
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	70.144.725.235	63.632.600.288
Trong đó: Chi phí lương viên chức quản lý			3.230.907.776	2.651.410.235
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		101.663.789.773	88.981.587.839
11. Thu nhập khác	31	VI.7	11.640.680.164	12.194.404.233
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.814.469.688	3.704.490.818
13. Lợi nhuận khác	40		9.826.210.476	8.489.913.415
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		111.490.000.249	97.471.501.254
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	4.963.219.066	7.189.872.098
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		106.526.781.183	90.281.629.156

Người lập biểu

Dang

Đỗ Điện Đăng

Ngày 28 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

md

Trần Minh Đạo

Tổng Giám đốc



ky

Nguyễn Văn Khởi